TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN A** TỈNH AN GIANG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 221/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 18/6/2025.
V/v "Tranh chấp hôn nhân và gia đình, ly hôn, con chung"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN A

***Thành phần Hội đồng xét xử gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Mai Việt Quốc

Các Hội thẩm nhân dân: 1/ Ông Võ Hoàng nghiệp;

2/ Ông Ngô Văn Thi;

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Vũ - Thư ký Tòa án nhân dân huyện A.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện A tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Trà Mi - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 6 năm 2025, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện A xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 57/2025/TLST-HNGĐ, ngày 10 tháng 3 năm 2025 về việc: *"Tranh chấp hôn nhân và gia đình, ly hôn, con chung"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 115/2025/QĐXXS-HNGĐ ngày 13 tháng 5 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 429/2025/QĐST-HNGĐ *ngày 30 tháng 5 năm 2025* giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Bé T, sinh năm: 1986; Địa chỉ: ấp Q, xã Q, huyện A, tỉnh An Giang.

Bị đơn: Ông Phạm Văn T, sinh năm: 1985; Địa chỉ: ấp Q, xã Q, huyện A, tỉnh An Giang.

Bà T có đơn yêu cầu vắng mặt. Ông T vắng mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 27/02/2025 cùng với các T liệu, chứng cứ kèm theo và quá trình tố tụng tại Tòa án, bà Nguyễn Thị Bé T trình bày: Hôn nhân giữa bà và ông T là do tự tìm hiểu được cha mẹ đồng ý tiến hành tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn vào năm 2013 tại ủy ban nhân dân xã Quốc Thái, huyện A, tỉnh An Giang. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, đến đầu năm 2020 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân, do vợ chồng bất đồng quan điểm trong cuộc sống gia đình. Ngoài ra, do ông T có mối quan hệ ngoài hôn nhân, ông T đang sinh sống như vợ chồng với người phụ nữ khác. Do đó, bà T chuyển về nhà mẹ ruột sinh sống. Bà T với ông T đã không sinh sống chung từ đầu năm 2020 cho đến nay. Nay, bà xin ly hôn với ông T.

Về con chung: Bà với ông T có 01 con chung Phạm Thị Phương A, sinh ngày 26/01/2014 Hiện nay, con chung đang sinh sống cùng với bà. Khi ly hôn bà yêu cầu được tiếp tục nuôi dạy con chung, không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con.

Về T sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành tống đạt các thông báo thụ lý, hòa giải cũng như thông báo về việc tiếp cận, công khai chứng cứ cho ông T theo quy định nhưng ông T vắng mặt không lý do.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 13/5/2025 được cháu Phạm Thị Phương A cho biết: Cháu là con của ông Phạm Văn T và bà Nguyễn Thị Bé T, cháu thấy cha mẹ cháu đã không còn sống chung đã lâu, hiện cháu đang sống chung với mẹ, điều kiện của cháu rất tốt và cho ăn học đầy đủ, nay mẹ cháu (bà T) ly hôn với cha cháu (ông T) cháu có nguyện vọng sống với mẹ.

Tại biên bản ngày 13/5/2025 được ông Phạm Văn T cho biết: Hôn nhân giữa ông và bà T là do tự tìm hiểu được cha mẹ đồng ý tiến hành tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn vào năm 2013 tại ủy ban nhân dân xã Q, huyện A, tỉnh An Giang.

Sau khi kết hôn bà T về nhà ông sống với công việc nội chợ, ông đi ghe và đến đầu năm 2020 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân, do vợ chồng bất đồng quan điểm trong cuộc sống gia đình và đã không sinh sống chung từ đầu năm 2020 cho đến nay. Nay trước yêu cầu ly hôn của bà T, ông T cũng đồng ý ly hôn.

Về con chung: Có 01 con chung Phạm Thị Phương A, sinh ngày 26/01/2014. Hiện nay con chung đang sinh sống cùng với bà T. Khi ly hôn ông T đồng ý giao cháu Phương Anh cho bà T được tiếp tục nuôi dạy, ông T không phải cấp dưỡng tiền nuôi con.

Về T sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, bà T vắng mặt và có đơn yêu cầu vắng mặt, ông T vắng mặt lần 2.

Đại diện Viện Kiểm sát thực hành quyền kiểm tra, giám sát việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, HĐXX, thư ký phiên tòa phát biểu: Về việc tuân thủ pháp luật của Thẩm phán trong ghi hòa giải, xác minh thu thập chứng cứ, xác định quan hệ tranh chấp, T cách người tham gia tố tụng… là hoàn toàn phù hợp với pháp luật tố tụng dân sự. Đối với thành phần Hội đồng xét xử, thư ký không có thành viên nào thuộc đối Tợng phải thay đổi, việc xét hỏi tại phiên tòa cũng như thủ tục xét xử vắng mặt được đảm bảo.

Về nội dung vụ án: Yêu cầu của nguyên đơn có căn cứ nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và đã được thẩm tra tại phiên tòa và sau khi nghe đương sự trình bày tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bà Nguyễn Thị Bé T khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông Phạm Văn T. Đồng thời, ông T có nơi cư trú trên địa bàn huyện A. Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện A.

[2] Về sự vắng mặt của đương sự: Bà T vắng mặt nhưng có đơn yêu cầu vắng mặt, ông T vắng mặt lần 2 nên HĐXX tiến hành xét xử vắng mặt ông T theo Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Hôn nhân giữa bà T và ông T có đăng ký kết hôn theo quy định nên làm phát sinh giá trị pháp lý theo Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Xét yêu cầu của bà T ly hôn với ông T thì thấy: Thời gian ly thân giữa hai bên đã lâu nhưng cả hai không có giải pháp hàn gắn, điều nay cũng phù hợp với lời trình bày của ông T và ông T cũng đồng ý ly hôn với bà T. Do vậy yêu cầu ly hôn của bà T là có căn cứ chấp nhận theo quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

[4] Về con chung: Có một con chung Phạm Thị Phương A, sinh ngày 26/01/2014 đang sinh sống cùng với bà T, bà T yêu cầu được tiếp tục nuôi con chung. Ngoài ra cháu Phương Anh có nguyện vọng được tiếp tục sống với bà T. Ông T cũng đồng ý để bà T nuôi con chung nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà T giao cháu Phạm Thị Phương Anh cho bà T được tiếp tục nuôi dạy.

[5] Về cấp dưỡng nuôi con chung: Do bà T không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết và không đề cập trong phần quyết định.

[6] Về T sản chung, nợ chung: Do bà T không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết và không đề cập trong phần quyết định.

[7] Về án phí: Bà T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 55, 56, 81, 82, 83, 84 của Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ các điều 147, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Xử:

- Về hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Bé T được ly hôn với ông Phạm Văn T.

- Về con chung: Bà Nguyễn Thị Bé T được tiếp tục nuôi dạy cháu Phạm Thị Phương A, sinh ngày 26/01/2014, ông T không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Bà T cùng các thành viên gia đình không được cản trở ông T trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích, cơ quan có thẩm quyền, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, việc cấp dưỡng nuôi con dựa trên các căn cứ theo quy định của pháp luật hoặc hạn chế quyền của cha mẹ đối với con chưa thành niên.

- Về án phí: Bà Nguyễn Thị Bé T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình, được chuyển từ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí mà bà đã nộp theo biên lai thu số 0010357 ngày 06/3/2025 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện A (bà T đã nộp đủ).

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (18/6/2025). Đối với đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc vắng mặt khi tuyên án, thời hạn kháng cáo là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết tại nơi cư trú.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

**** Nơi nhận:***
- TAND tỉnh AG (1);
- VKS tỉnh AG (1);
- VKS huyện AP (2);
- THADS huyện AP (1);
- UBND xã Q (1);
- Các đương sự (2);
- Lưu VP (1);
- Lưu HS (1).

Mai Việt Quốc